

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2022/TCDS-PT
Ngày: 25/ 4/2022
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Hữu Sỹ

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Long và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Anh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 25/4/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản”. Do bản án sơ thẩm số 17/2021/TCDS-ST ngày 30/12/2021 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 555/2022/QĐ-PT ngày 21/3/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trần Thị Hồng L, địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Đức N, địa chỉ: Thôn M, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Thị Phương A, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* anh Phạm Kim V, chị Bùi Thanh H, đều có địa chỉ tại: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đều vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, chị Trần Thị Hồng L. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L trình bày: Chị L và anh Nguyễn Đức N là bạn học cũ, cả hai đã có gia đình riêng nhưng đều đã ly hôn. Sau khi ly hôn, chị L và anh N gặp lại nhau rồi yêu nhau, và chuyển về sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 12/2018 đến tháng 7/2019. Ngày 24/4/2019 chị L nhận chuyển

nhượng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89, diện tích 300 m² tại thôn H, thị trấn P, huyện B với giá 850 triệu đồng của vợ chồng anh Phạm Kim V và chị Bùi Thanh H. Chị đã tự đặt cọc số tiền 250 triệu đồng tiền mặt, 600 triệu đồng tiền còn lại chị chuyển khoản và giao nhận bằng tiền mặt với anh V, chị H. Tại thời điểm này chị và anh N có ý định sẽ kết hôn nên bàn nhau làm thụ tinh trong ống nghiệm tại bệnh viện Đại học Y H. Do đang trong thời kỳ sàng lọc mang thai nên bác sĩ yêu cầu hạn chế đi lại, vì vậy chị đã nhờ anh N đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, cũng trong khoảng thời gian này, chị đã chuyển tiền cho anh N vay làm ăn, cụ thể như sau:

- Tháng 5/2019, anh N đi học làm thợ chế tác vàng tại thành phố H. Do thiếu tiền thanh toán tiền cám nên anh N đã nhiều lần gửi tin nhắn đề nghị vay tiền để trả tiền cám cho công ty Cổ phần tập đoàn D: Từ tháng 5 đến tháng 7/2019 chị đã chuyển cho anh N vay thông qua tài khoản của công ty Cổ phần tập đoàn D số 2600201001340 tại Ngân hàng Agribank chi nhánh B và tài khoản cá nhân của anh N 3801205186990 tại Ngân hàng Agribank chi nhánh B số tiền 442.269.000 đồng để thanh toán tiền hàng cho anh N.

- Tháng 7/2019, anh N lại tiếp tục mượn tiền của chị để buôn bán vàng, chị đã đưa tiền mặt cho anh N rất nhiều lần nhưng không có tài liệu chứng minh. Chị còn vay mượn tiền bạn bè trong đó có vay của chị Nguyễn Thị Phương A số tiền 400.000.000 đồng, số tiền này chị Phương A đã chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản của anh N theo biên lai chuyển khoản ngày 23/7/2019 tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Q.

Tổng cộng từ tháng 5/2019 đến tháng 7/2019 anh N vay của chị L và nhờ chị L vay của chị Nguyễn Thị Phương A là 842.269.000 đồng. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khoản tiền vay thì anh N đã trở mặt chằm dút quan hệ tình cảm và bác bỏ các khoản nợ đã vay của chị L. Ngày 29/4/2020 chị L đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết, sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì anh N đã trả cho chị số tiền 500.000.000 đồng và đề nghị thương lượng nên chị L đã rút đơn. Tuy nhiên, sau khi chị rút đơn thì anh N lại trở mặt, nên chị lại tiếp tục làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án. Nay chị yêu cầu Tòa án tuyên bố thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89 tại thôn H, thị trấn P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR099042 mang tên anh Nguyễn Đức N do UBND huyện B cấp ngày 06/7/2019 thuộc quyền sở hữu của chị L; buộc anh N trả lại cho chị L số tiền 342.269.000 đồng.

- **Bị đơn, anh Nguyễn Đức N trình bày:** Anh N và chị L là bạn học cấp ba, sau đó đều đã lập gia đình và đều đã ly hôn. Năm 2019 hai người gặp lại nhau và có qua lại yêu đương nhưng không có việc chung sống với nhau như vợ chồng. Việc chị L trình bày năm 2019 có bỏ tiền ra mua thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89 tại thôn Hà Lòi, thị trấn P, huyện B và nhờ anh đứng tên là không đúng vì thửa đất này là tài sản riêng của anh N, anh N tự bỏ tiền riêng của anh để mua mà không liên quan gì đến chị L. Trị giá thửa đất là 60.000.000 đồng, anh N trực tiếp đặt cọc

20.000.000 đồng; đến ngày 08/7/2019, anh N chuyển cho chị L số tiền 1.100.000.000 đồng để nhờ chị L trả tiếp tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh V số tiền còn lại 40.000.000 đồng, trả cho ông bà L1 - T trú tại P 650.000.000 đồng, còn lại 410.000.000 đồng anh N cho chị L mượn (số tiền anh N cho chị L mượn anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này). Việc chị L và vợ chồng anh V nói bán thửa đất trên với giá 850.000.000 đồng và chị L trực tiếp đặt cọc 250 triệu đồng, chuyển khoản 600 triệu đồng là sai, anh không biết vì mục đích gì vì thực tế trên hợp đồng chuyển nhượng chỉ có giá 60 triệu đồng, hợp đồng này đã được chứng thực tại UBND xã S. Sau khi nhận chuyển nhượng đất anh N đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho ngân hàng để vay vốn làm ăn hai lần, đến năm 2020 anh N đã chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà Hồ Thị H tại phường B, thành phố Đ với giá 100 triệu đồng.

Đối với việc chị L yêu cầu anh N phải trả số tiền 342.269.000 đồng, anh cho là vô lý vì anh N không biết số tiền đó từ đâu mà ra. Vào năm 2019, chị L có mượn tiền của anh N làm ăn sau đó có nhờ chị Phương A chuyển vào tài khoản của anh để trả nợ tuy nhiên sau này chị L đòi anh phải trả lại số tiền 400 triệu đồng cho chị A vì thua lý nên vào tháng 11/2020 anh N đã chuyển cho chị L 500 triệu đồng, trong đó 400 triệu đồng để gửi trả cho chị Phương A còn 100 triệu đồng anh N cho chị L mượn để đủ tiền làm vé đi nước ngoài (đi Đức). Đối với khoản tiền mà chị L cho rằng anh N nhờ chị L trả tiền cám cho công ty Cổ phần tập đoàn Đ là không đúng, vì thời gian này anh N không nhận hàng hóa gì của Công ty Đ. Vì vậy, anh N không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương A trình bày: Chị Trần Thị Hồng L có mượn chị số tiền 400 triệu đồng, chị L nhờ chị chuyển vào tài khoản của anh N nên ngày 23/7/2019 chị Phương A đã chuyển vào tài khoản 3801205186990 của anh N tại ngân hàng Agribank số tiền trên. Khi mượn tiền chị L nói mượn cho anh N buôn vàng ở Lào. Đến nay, chị L đã trả đủ số tiền trên nên chị Phương A không có yêu cầu gì.

- Người làm chứng, chị Bùi Thanh H trình bày: Chị H và anh N, chị L là bạn học cùng trường. Quá trình mua bán đất, vợ chồng chị H với anh N, chị L trực tiếp mua bán với nhau và có làm giấy đặt cọc số tiền 250 triệu đồng, số tiền đó chị L và anh N cùng giao cho hai vợ chồng. Hiện giấy đặt cọc này đã bị mất do bão lũ. Sau đó, quá trình làm giấy tờ chuyển nhượng chị L có chuyển cho chị số tiền còn lại qua ngân hàng và đưa bằng tay; chuyển ngân hàng thì có giấy tờ nhưng nhận tiền mặt thì không viết giấy tờ gì, số tiền mỗi lần chuyển bao nhiêu thì chị không nhớ. Giá trị của thửa đất bán cho anh N, chị L là 850 triệu đồng, trên hợp đồng ghi 60 triệu đồng. Số tiền chị H nhận bằng tiền mặt và qua chuyển khoản mà chị L đưa là để thực hiện việc mua bán đất này chứ không có việc gì khác. Tại thời điểm làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh N và chị L chưa có hôn thú nên việc đứng tên chỉ một mình anh N hoặc chị L nhưng theo yêu cầu của anh N chị L thì anh N một mình đứng tên còn việc thỏa thuận giữa hai người như thế nào về việc này thì

chị không biết.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/TCDS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:*

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 105, 106, 115, 116, 158, 161, 194, 205, 206, 223, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự; các Điều 166, 168, 169, 170, 179, 188 và 203 Luật đất đai; khoản 1, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”; xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hồng L đối với anh Nguyễn Đức N về tuyên bố thừa đất số 59, tờ bản đồ số 89 tại thôn H, thị trấn P đã được cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất thừa đất số CR099042 do UBND huyện B cấp ngày 06/7/2019 mang tên anh Nguyễn Đức N thuộc quyền sở hữu của chị Trần Thị Hồng L và yêu cầu buộc anh Nguyễn Đức N trả lại cho chị Trần Thị Hồng L số tiền 342.269.000 đồng mà chị đã vay của chị Phương A. Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 07/01/2022, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; buộc nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay (ngày 25/4/2022) bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L yêu cầu Tòa án giải quyết việc “*Tranh chấp tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” với anh Nguyễn Đức N. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ vụ án thì không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh anh N và chị L đã “*Chung sống với nhau như vợ chồng*”. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*” là đúng quy định.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L về việc tuyên bố thừa đất số 59, tờ bản đồ số 89 tại thôn H, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất số CR099042 ngày 06/7/2019 mang tên anh Nguyễn Đức N thuộc quyền sở hữu của chị Trần Thị Hồng L:*

[3.1] Theo trình bày của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L thì ngày 24/4/2019 chị L nhận chuyển nhượng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89, diện tích 300 m² tại thôn H, thị trấn P, với giá 850 triệu đồng của vợ chồng anh Phạm Kim V - chị Bùi Thanh H; chị L đã đặt cọc trước 250 triệu đồng tiền mặt, còn 600 triệu đồng chị chuyển khoản và giao nhận bằng tiền mặt với anh V, chị H. Do vào năm 2019 chị L và anh N có quan hệ yêu đương và dự kiến tiến tới kết hôn với nhau, nên chị L tin tưởng và đã nhờ anh N đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh chị đã sử dụng tiền riêng của cá nhân trả cho vợ chồng anh V, chị H để nhận chuyển nhượng thửa đất; hoặc để chứng minh chị L đã nhờ anh N đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và nhờ đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hoặc để thể hiện thửa đất trên là tài sản chung của chị L và anh N.

Theo lời trình bày của chị H (người chuyển nhượng đất) thì chị L là người trực tiếp đặt cọc và trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị H, nhưng hiện tại chị H cũng không còn lưu giữ các loại giấy tờ trên (giấy đặt cọc, giấy nhận tiền, ...). Do đó, lời trình bày của chị H cũng không đủ cơ sở để chấp nhận. Mặt khác vợ chồng chị H - anh V cũng khai nhận giữa chị L và anh N thỏa thuận với nhau như thế nào thì vợ chồng chị H không biết, nhưng trên thực tế thì chỉ có một mình anh N đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[3.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì vào ngày 25/4/2019 vợ chồng anh V, chị H đã lập *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* cho bên nhận chuyển nhượng là anh Nguyễn Đức N với diện tích 300 m² tại thửa đất số 1104, tờ bản đồ số 20, thôn H, xã S (nay là thị trấn P), huyện B, tỉnh Quảng Bình (thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Vương, chị Hương); giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là thị trấn P), huyện B. Căn cứ vào *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*, anh N đã làm thủ tục đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 06/6/2019 anh N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số: CR 099042, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89, diện tích 300 m² tại thôn H, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức N được cơ quan có thẩm quyền thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức N cũng khẳng định thửa đất trên là tài sản riêng của anh, anh là người trực tiếp ký hợp

đồng chuyển nhượng đất với vợ chồng chị H - anh V, toàn bộ số tiền trả cho chị H, anh V là của anh N chứ không liên quan gì đến chị L.

[3.3] Mặt khác, theo công văn số: 327/CNVPĐK ngày 23/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thì: Ngày 11/5/2020 anh Nguyễn Đức N đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89, diện tích 300 m² tại thôn H, thị trấn P, huyện B cho bà Hồ Thị Việt H1 (địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình). Bà Hồ Thị Việt H1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số: DB 646194, ngày 16/3/2021. Ngày 25/3/2021 bà Hồ Thị Việt H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89, diện tích 300 m² tại thôn H, thị trấn P, huyện B cho ông, bà Nguyễn Văn Q - Trần Thị H2 (địa chỉ: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình). Được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B đính chính chuyển nhượng ngày 12/4/2021 lên *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số phát hành DB: DB 646194, ngày 16/3/2021, số vào sổ cấp giấy CS06403.

[3.4] Từ các nội dung đã được phân tích tại mục [3] cho thấy việc chị L yêu cầu Tòa án tuyên bố thửa đất số 59, tờ bản đồ số 89 tại thôn H, thị trấn P, đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền dụng đất ngày 06/7/2019 mang tên anh Nguyễn Đức N thuộc quyền sở hữu của chị Trần Thị Hồng L là không có căn cứ.

[4] *Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L về việc buộc anh Nguyễn Đức N trả nợ số tiền 342.269.000 đồng:*

[4.1] Theo trình bày của chị L thì tổng số tiền mà anh N nợ chị L là 842.269.000 đồng (trong đó có 442.269.000 đồng anh N nhờ chị L chuyển khoản để trả tiền mua thức ăn gia súc tại Công ty Cổ phần tập đoàn Đ - Bắc Ninh và 400.000.000 đồng do chị L nhờ chị Phương A chuyển trực tiếp vào tài khoản của anh N). Tuy nhiên, đến tháng 11/2020 anh N đã trả cho chị L 500.000.000 đồng. Như vậy hiện nay anh N còn nợ chị L số tiền 342.269.000 đồng.

[4.2] Anh N thừa nhận khoản nợ 400.000.000 đồng mà chị Phương A chuyển cho anh, nên vào tháng 11/2020 anh N đã chuyển cho chị L 500.000.000 đồng, trong đó 400.000.000 đồng để chị L trả nợ cho chị Phương A, còn dư lại 100.000.000 đồng thì anh N cho chị L mượn. Còn việc chị L yêu cầu anh N trả 342.269.000 đồng là vô lý vì anh không còn làm ăn với Công ty Cổ phần tập đoàn Đ - Bắc Ninh nên anh không nhờ chị L trả tiền hàng cho Công ty này.

[4.3] Xét thấy việc vay, mượn tiền giữa chị L và anh N không được thể hiện bằng văn bản (không có giấy tờ vay, nhận nợ ...), không có người làm chứng. Các bên chỉ xuất trình một số chứng từ chuyển tiền qua tài khoản tại Ngân hàng, nhưng không ghi rõ nội dung chuyển tiền, nên Tòa án không thể xác định được việc chuyển tiền theo các chứng từ trên là để cho vay, mượn hay là để thực hiện một

giao dịch dân sự khác. Tuy nhiên, trong đó có số tiền 400.000.000 đồng mà chị Phương A chuyển cho anh N theo yêu cầu của chị L, anh N đã thừa nhận đây là tiền nợ chị L nên không cần phải chứng minh. Số tiền nợ này anh N đã chuyển lại cho chị L để trả nợ cho chị Phương A nên không cần phải xem xét.

[4.4] Đối với số tiền 342.269.000 đồng mà chị L cho rằng anh N đã nhờ chị L chuyển để trả nợ mua hàng cho Công ty Đ, Tòa án thấy rằng: Tại Công văn số 42/CV-DBC ngày 15/02/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đ “*V/v trả lời văn bản số 219/TAND ngày 10/02/2022 của TAND tỉnh Quảng Bình*” có nội dung như sau:

-Ông Nguyễn Đức N có ký hợp đồng Đại lý tiêu thụ thức ăn chăn nuôi với nhà máy Đ và thực hiện mua bán hàng TACN từ ngày 16/3/2015 đến ngày 24/8/2018;

-Từ ngày 25/8/2018, Nhà máy Đ ký hợp đồng Đại lý tiêu thụ thức ăn chăn nuôi với bà Nguyễn Thị N (ở xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình);

- Các chứng từ mang tên bà Trần Thị Hồng L chuyển tiền vào tài khoản của Đ (kèm theo Công văn 219/TAND ngày 10/02/2022) là để thanh toán tiền hàng cho Đại lý Nguyễn Thị N mua các sản phẩm thức ăn chăn nuôi của Nhà máy Đ.

Như vậy, việc chị L cho rằng từ tháng 5/2019 đến tháng 7/2019, anh N đã nhờ chị L chuyển tiền để trả nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi cho Công ty Đ là không đúng, bởi lẽ: Từ ngày 25/8/2018 thì anh N không còn làm Đại lý bán thức ăn chăn nuôi cho Công ty Đ. Hơn nữa theo Công văn số 42/CV-DBC ngày 15/02/2022 của Công ty Đ thì số tiền mà chị L chuyển cho Công ty Đ (theo các chứng từ chuyển tiền do chị L cung cấp cho Tòa án) là nhằm để trả tiền mua bán thức ăn chăn nuôi cho Đại lý của bà Nguyễn Thị N chứ không phải để trả tiền hàng cho anh N. Do đó việc chị L yêu cầu anh N phải trả khoản tiền 342.269.000 đồng là không có căn cứ. Việc chị L trả tiền hàng cho Đại lý của bà Nguyễn Thị N là quan hệ riêng giữa chị L với bà Nguyễn Thị N, Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Từ các nội dung đã phân tích ở trên cho thấy việc Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L đối với bị đơn anh Nguyễn Đức N trong vụ án này là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Tòa án phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L. Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/TCDS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền số: 31AA/2021/0002550, ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/4/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Lưu: Toà Dân sự, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ